

Truyện chêm 01

The Statue of Liberty (*Tượng Nữ thần Tự do*), một trong những hình ảnh **most familiar** (*quen thuộc nhất*) nhất của nước Mỹ, nằm trên một hòn đảo ở New York Harbor. Nó là **symbol** (*biểu tượng*) của **freedom** (*sự tự do*). Đó là một món quà cho người Mỹ từ Pháp để thể hiện tình hữu nghị giữa hai quốc gia. Đây là **statue** (*bức tượng*) của một người phụ nữ đang mặc một **robe** (*áo choàng*) **loose** (*rộng thùng lủng, lỏng*) và một **crown** (*vương miện*) ở trên đầu. Tay phải của cô cầm một **burning torch** (*ngọn đuốc đang cháy*) và tay trái của cô cầm một cái biển với ngày 4 tháng 7 năm 1776 trên đó. Bức tượng **weigh(s)** (*nặng*) 205 tấn và cao 46 mét. Nó đứng trên một cái đế bằng đá. Đế và **pedestal** (*bệ*) **increase** (*tăng*) chiều cao của **monument** (*tượng đài*) lên 93 mét. Bức tượng được hoàn thành vào năm 1884 tại Pháp, và sau đó **transported** (*được vận chuyển, được chuyên chở*) đến Mỹ vào năm 1886. Khách du lịch có thể đến thăm bức tượng từ 9:30 sáng đến 5 giờ chiều hàng ngày **except** (*ngoại trừ*) ngày Giáng sinh.



The Statue of Liberty /ðə 'stætʃu: əv 'lɪbərti/, one of America's most **familiar** images, is on an island in New York Harbor. It is a **symbol** of **freedom**. It was a gift to the American people from French to show the friendship between the two nations. This is a **statue** /'stætʃu:/ of a woman who is wearing a **loose robe** /lu:s roʊb/ and a **crown** /kraʊn/ on her head. Her right hand holds a **burning torch** /'bɜ:rnɪŋ tɔ:rtʃ/, and her left hand holds a tablet with the date July 4, 1776 on it. The statue **weighs** /weɪz/ 205 tons and is 46 meters high. It stands on a stone base. The base and **pedestal** /'pedɪstl/ **increase** /ɪn 'kri:s/ the height of the **monument** /'mɒnɪjəmənt/ to 93 meters. The statue was completed in 1884 in France, and then **transported** /træn 'spɔ:rtɪd/ to America in 1886. Tourists can visit the statue from 9:30 am to 5 pm daily **except** Christmas Day.

Truyện chêm 02

Năm 2020 **mark(s)** (*đánh dấu*) năm thứ 264 sau sự ra đời của Mozart. Wolfgang Amadeus Mozart sinh ra ở Salzburg, Áo vào năm 1756 và sau đó trở thành một trong những nhạc sĩ vĩ đại nhất không chỉ trong **time** (*thời*) của ông, mà còn cả trong lịch sử. Mọi người gọi ông là **genius** (*thiên tài*) vì ông có thể **memorize** (*ghi nhớ*) **entire** (*toàn bộ*) một bài hát chỉ bằng việc nghe nó một lần. Khi còn là một cậu bé, ông thậm chí có thể chơi đàn piano với đôi mắt **covered** (*cover*) (*được che lại*).



Sau đó, ông đã viết nhiều bài hát cho **the royal family** (*hoàng gia*), nhà thờ, **and so on** (*và vân vân*). Ông thậm chí còn có **great influence** (*ảnh hưởng lớn*) đến các nhạc sĩ như Beethoven hoặc Rossini. **Unfortunately** (*Thật không may*), ông đã không sống được lâu và qua đời ở tuổi 35. Mozart **composed** (*compose*) (*đã sáng tác*) tổng cộng 625 bài hát. Đa phần âm nhạc của ông vẫn được chơi và được yêu thích ngày nay.

The year 2006 **marks** /ma:rkz/ the 250th year after the birth of Mozart. Wolfgang Amadeus Mozart was born in Salzburg, Austria in 1756 and later became one of the greatest musicians not only in his **time**, but in history as well. People called him a **genius** /'dʒi:niəs/ because he could **memorize** /'meməraɪz/ an **entire** /ɪn 'taɪər/ song just by hearing it once. As a little boy, he could even play the piano with his eyes **covered** /'kavərd/.

Later, he wrote many songs for **the royal family**, the church, **and so on**. He even had **great influence** /greɪt 'ɪnfluəns/ on musicians like Beethoven or Rossini. **Unfortunately** /ʌn 'fɔ:rtʃənətli/, he did not live very long and died at the age of 35. Mozart **composed** /kəm 'pəʊzɪd/ a total of 625 songs. Most of his music is still played and loved today.

Truyện chêm 03

Harry Potter là một **orphan** (*đứa trẻ mồ côi*) sống với dì và chú của mình. Họ không **treat** (*đối xử*) tốt với cậu ấy. Cậu phải ngủ trong một **small closet** (*cái buồng nhỏ*) dưới cầu thang. Cuộc sống của cậu khá nhàm chán và **uneventful** (*yên ốn*). Rồi một ngày vào sinh nhật của Harry, một lá thư gửi cho Harry, nhưng chú của anh lại **destroy(s)** (*hủy*) nó. **Yet**



(*Tuy nhiên, song*), các lá thư tiếp tục được gửi đến. Cuối cùng, 100 lá thư tới nơi. Chúng đều là những **invitation(s)** (*lời mời, giấy mời*) học tại Trường phù thủy Hogwarts. Chú của Harry không có đủ sức lực để hủy chúng. Vì vậy, cuối cùng ông đưa một lá thư cho Harry. Harry chấp nhận lời mời. Cậu rời khỏi dì và ngôi nhà của chú mình. Cậu đến một nơi tuyệt vời. Ở trường cậu học được nhiều điều. Cậu **hatch(es)** (*ấp*) một con rồng, chơi **the aerial sport** (*môn thể thao trên không*) Quidditch, và **cast(s) spells** (*dùng phép thuật*). Cậu kết bạn thật nhiều. Cuối cùng, cậu gặp được **destiny** (*định mệnh, vận mệnh*) của mình. Cuộc sống của cậu rất thú vị và **eventful** (*có nhiều biến cố, có nhiều sự kiện quan trọng*). **To find out more** (*Để tìm hiểu thêm*), bạn sẽ phải đọc Harry Potter và Hòn đá phù thủy của J.K. Rowling

Harry Potter is an **orphan** /'ɔ:rfn/ who lives with his aunt and uncle. They don't **treat** /tri:t/ him very well. He has to sleep in a **small closet** /'kla:zɪt/ under the stairs. His life is quite boring and **uneventful** /,ʌni'ventfɪ/. Then one day on Harry's birthday, a letter arrives for Harry, but his uncle **destroys** /di'strɔɪz/ it. **Yet** the letters keep coming. Finally, 100 letters arrive. They are all **invitations** /,ɪnvɪ'teɪʃnz/ to study at Hogwarts's Wizard School. Harry's uncle just does not have enough energy to destroy them. So he finally gives one to Harry. Harry accepts the invitation. He leaves his aunt and uncle's house. He comes to a wonderful place. At the school he learns many things. He **hatches** /'hætʃɪz/ a dragon, plays **the aerial sport** /ði 'eriəl spɔ:rt/ Quidditch, and **casts spells**. He makes many friends. Finally, he meets his **destiny** /'destəni/. His life is exciting

and **eventful** /i'ventfl/. **To find out more**, you'll have to read Harry Potter and the Sorcerer's Stone by J.K. Rowling.

Truyện chiêm 04

Trong hàng trăm năm, mọi người nghĩ rằng Mặt trời di chuyển quanh Trái đất. Điều này chỉ là lẽ tự nhiên bởi vì khi chúng ta thấy Mặt trời mọc vào buổi sáng và **set** (**lặn**) vào buổi tối, chúng ta chỉ có thể nghĩ rằng Mặt trời đang di chuyển xung quanh chúng ta. Nhưng một người đàn ông đã không đồng ý với ý tưởng này. Ông nói rằng nếu Mặt trời di chuyển quanh Trái đất, chúng ta không thể **explain** (**giải thích**) được **movements** (**những chuyển động**) của **Venus** (**Sao Kim**). Người đàn ông này cuối cùng **concluded** (**conclude**) (**đã kết luận**) rằng Mặt trời không di chuyển quanh Trái đất, nhưng Trái đất di chuyển quanh Mặt trời. Người đàn ông này tên là Copernicus. **At first** (**Ban đầu**), mọi người nghĩ Copernicus thật điên rồ. Họ nói ông ấy là một **liar** (**kẻ nói dối**) và ông ấy phải bị giết. Và vì vậy, Copernicus đã bị thiêu đến chết khi nói rằng Trái đất di chuyển xung quanh Mặt trời. Tuy nhiên, sau đó mọi người biết rằng Copernicus thực tế đã nói sự thật.



For hundreds of years, people thought that the Sun moved around the Earth. This was only natural because when we see the Sun rise in the morning and **set** in the evening, we can only think that the Sun is moving around us. But one man did not agree with this idea. He said that if the Sun is moving around the Earth, we cannot **explain** the **movements** /'mu:vmənts/ of **Venus** /'vi:nəs/. This man finally **concluded** /kən'klu:did/ that the Sun does not move around the Earth, but the Earth moves around the Sun. This man's name is Copernicus. **At first**, people thought Copernicus was crazy. They said he was a **liar** /'laɪər/ and that he must be killed. And so, Copernicus was burned to death for saying that the Earth moved around the Sun. Later, though, people learned that Copernicus was in fact telling the **truth** /tru:θ/.

Truyện chêm 05

TV đã thay đổi cuộc sống của chúng ta theo nhiều cách. Nhiều người bây giờ dành nhiều thời gian xem TV hơn là làm bất cứ điều gì khác. Tuy nhiên, TV **offer(s)** (*cung cấp*) cả **benefit(s)** (*những lợi ích*) và **danger(s)** (*những sự nguy hiểm*) cho chúng ta. Thứ nhất, TV giúp chúng ta tìm hiểu về thế giới và biết nhiều điều mới mẻ. Thứ



hai, nó giúp ta **entertain(s)** (*giải trí*). **Moreover** (*Hơn nữa*), TV đã làm tăng **popularity** (*tính phổ biến*) của các môn thể thao. Mọi người có thể xem tất cả các loại hình thể thao trên TV và xem các trận cầu bóng đá quan trọng **take place** (*diễn ra*) ở **a foreign country** (*nước ngoài*). Truyền hình cũng **bring** (*dem lại, mang đến*) cho chúng ta rất nhiều **disadvantage(s)** (*bất lợi*). Nó có thể làm cho chúng ta **passive** (*bị động, tiêu cực*). Xem TV không **permit** (*cho phép*) chúng ta thực hiện các hoạt động khác như đọc sách, trò chuyện và chơi thể thao. Chúng ta **place** (*đặt*) mình trước TV và chúng ta **keep on** (*tiếp tục*) xem trong vài giờ mà thậm chí không nhận ra thời gian đã trôi qua được bao lâu. **All in all** (*Nói chung*), chúng ta phải **pay more attention** (*chú ý nhiều hơn*) tới những gì chúng ta xem trên TV và chúng ta nên cho trẻ em dành ít thời gian hơn trước TV.

Television has changed our lives in many ways. Many people now spend more time watching TV than doing anything else. However, television **offers** /'ɔ:fərz/ both **benefits** /'benɪfɪts/ and **dangers** /'deɪndʒəz/ to us. **First**, television helps us to learn about the world and to know many new things. **Second**, it **entertains** /,entər'teɪnz/ us. **Moreover** /mɔ:r'oʊvər/, television has increased the **popularity** /,pə:pju'lærəti/ of sports. People can see all types of sports on TV and watch important football matches that **take place** in **a foreign country**. Television also **brings** /brɪŋz/ us lots of **disadvantages** /,dɪsəd'væntɪdʒz/. It can make us **passive** /'pæsɪv/. Watching TV doesn't **permit** /pər'mɪt/ us to do other activities such as reading, conversing, and playing sports. We **place** ourselves in front of the TV and we **keep on** watching for a couple of hours without even

realizing how much time has passed. **All in all**, we have to **pay more attention** to what we watch on TV and we should have children spend less time in front of the television.

Truyện chêm 06

Ngày 14 tháng 2 là Ngày Valentine. Nhiều người cho rằng ngày này là ngày lãng mạn nhất trong năm. Vào ngày này, đàn ông và phụ nữ, con trai và con gái ở mọi lứa tuổi **prepare** (*chuẩn bị*) một **special treat** (*món quà đặc biệt*) (thường là hoa hoặc sô cô la) để tặng cho người mà họ quan tâm nhất. Rất nhiều người chọn ngày này để **confess** (*thổ lộ*) tình yêu của mình với người khác. Khi họ làm vậy, họ nói những điều như “Chúc mừng Ngày lễ tình nhân!” hay “Hãy là tình nhân của anh/em”. Thật vui khi có ai đó quan tâm đến bạn **deeply** (*sâu sắc*). Nếu bạn có ai đó mà bạn thực sự quan tâm, nhưng chưa có **courage** (*sự can đảm*) để nói với người đó rằng bạn thích anh ấy hoặc cô ấy, tại sao không sử dụng Ngày Valentine này để **express** (*bày tỏ*) **true feelings** (*cảm xúc thật*) của mình?



February 14th is Valentine's Day. Many people believe that this day is the most romantic day of the year. On this day, men and women, boys and girls of all ages **prepare** a **special treat** (usually flowers or chocolate) to give to the person they care about the most. Lots of people choose this day to **confess** */kən'fes/* their love to others. When they do, they say things like “Happy Valentine's Day!” or “Be my Valentine.” It's always nice to have someone that cares about you **deeply**. If you have someone that you really care about, but haven't yet had the **courage** */ˈkʌrɪdʒ/* to tell that person that you like him or her, why not use this Valentine's Day to **express** */ɪk'spres/* your **true feelings**?

Truyện chiêm 07

Đi máy bay luôn luôn là thú vị. Chỉ cần nghĩ đến việc bay cao trên bầu trời là phê rồi.

The flight attendants (*Các tiếp viên hàng không*)

rất là tốt và họ cố gắng làm cho chuyến đi của bạn

as comfortable as possible (*thoải mái nhất có thể*).

Nếu bạn đang trên một **long distance flight**

(*chuyến bay đường dài*), bạn thậm chí có thể xem

một bộ phim. Một số **airline(s)** (*hãng hàng không*) thậm chí còn có cả màn hình

cá nhân cho mỗi **seat** (*ghế*) vì thế **passengers** (*các hành khách*) có thể

conveniently (*thuận tiện*) xem một bộ phim hoặc chương trình TV mà họ chọn.

Thức ăn có thể không ngon, nhưng hầu hết các chuyến bay đều **offer a variety of**

menus (*cung cấp nhiều loại thực đơn*) để lựa chọn.

Máy bay không phải lúc nào cũng an toàn như ngày nay. **In fact** (*Trên thực tế*),

những chiếc máy bay đầu tiên **quite primitive** (*khá thô sơ/nguyên thủy*).

Chúng thậm chí còn không nhanh như vậy. Tuy nhiên, ngày nay, máy bay có **jet engines**

(*động cơ phản lực*) cho phép chúng di chuyển nhanh tới 900 km một giờ. Chúng

cũng có rất nhiều **life-saving equipment** (*thiết bị cứu sinh*) và được chuẩn bị tốt

cho **emergencies** (*các trường hợp khẩn cấp*). Ngày nay, nhiều người **consider**

(*coi*) máy bay là phương thức di chuyển an toàn nhất. Mặc dù có nhiều **scary**

news reports (*bản tin rùng rợn*) về **airplane crashes** (*các tai nạn máy bay*),

nhưng ít người bị thương vì tai nạn máy bay hơn là do tai nạn xe hơi.

Riding airplanes is always fun. Just the thought of flying high in the sky is

exciting. **The flight attendants** are very nice and they try to make your trip

as comfortable as possible. If you are on a **long distance flight**, you even get to

watch a movie. Some **airlines** even have a personal screen for each **seat** so

passengers can **conveniently** /kən'vi:niəntli/ watch a movie or TV program of

their choice. The food may not be that delicious, but most flights **offer a variety**

of menus to choose from.



Airplanes were not always as safe as they are today. **In fact**, the earliest airplanes were quite **primitive** /'prɪmətɪv/. They weren't even that fast. Nowadays, however, airplanes have **jet engines** /dʒet 'endʒɪnz/ that allow them to travel as fast as 900 km an hour. They also have lots of **life-saving equipment** and are well prepared for emergencies. Today, many people **consider** airplanes the safest mode of travel. Although there were many **scary** /'skəri/ **news reports** of **airplane crashes** /kræʃɪz/, fewer people were hurt because of airplane accidents than because of car accidents.

Truyện chêm 08

World Cup có lẽ là sự kiện thể thao lớn nhất thế giới. Đây là một **worldwide soccer event** (*sự kiện bóng đá trên toàn thế giới*) được tổ chức 4 năm một lần ở các quốc gia khác nhau. Nó được tổ chức lần đầu tiên ở Uruguay vào năm 1930 và bây giờ nó đã trở thành một **global ceremony** (*nghi lễ toàn cầu*).

World Cup lần thứ 21 được tổ chức tại Nga vào năm

2018 và World Cup tiếp theo dự kiến sẽ được tổ chức tại Qatar vào năm 2022.

Cứ 4 năm, hàng triệu người từ khắp nơi trên thế giới **come together** (*tụ họp lại*) để xem quốc gia nào có đội bóng hay nhất. Nhưng thật khó để **predict** (*dự đoán*) đội nào sẽ vô địch World Cup. **For instance** (*Chẳng hạn*), Pháp, đội vô địch World Cup lần thứ 16, đã không ghi được dù chỉ một **goal** (*bàn thắng*) tại World Cup lần thứ 17. Mọi người đều nghĩ rằng Pháp sẽ làm rất tốt bởi vì họ là nhà vô địch của World Cup trước nhưng họ thậm chí không thể thắng một trận. **This is why** (*Đây là lý do tại sao*) World Cup rất nhiều cái hay để xem. Một cái gì đó mới mẻ lại xảy ra mỗi lần.

The World Cup is now perhaps the largest sports event in the world. It is a **worldwide** /wɜːrld'waɪd/ **soccer event** that is held every 4 years in different countries. It was first held in Uruguay in 1930, and now it has become a **global ceremony** /'gloʊbl 'serəmoʊni/. The 21st World Cup was held in Russia in 2018, and the next World Cup is scheduled to be held in Qatar in 2022.



Every 4 years, millions of people from all over the world **come together** to see which country has the best soccer team. But it is difficult to **predict** /priˈdɪkt/ which team will win the World Cup. **For instance**, France, which was the champion of the 16th World Cup, failed to score even one **goal** at the 17th World Cup. Everyone thought France would do very well because they were the champions of the last World Cup but they couldn't even win one game. **This is why** the World Cup is so much fun to watch. Something new happens every time.

Truyện chêm 09

Mỗi người trong chúng ta sử dụng Internet gần như mỗi ngày. Chúng ta đều biết rằng nó là một **very useful tool** (*công cụ rất hữu ích*). Nhưng hầu hết chúng ta đều **take the Internet for granted** (*coi Internet là điều hiển nhiên*) [take sb/sth for granted: Cho là điều hiển nhiên] và quên đi tầm quan trọng của nó đối với cuộc sống



hàng ngày của chúng ta. Bạn đã bao giờ nghĩ về cuộc sống như thế nào trước khi chúng ta có Internet chưa? Nhiều năm trước khi Internet trở nên **common** (*phổ biến*) với mọi người, phải mất khoảng 1 tuần để gửi thư từ nước này sang nước khác. Nhưng bây giờ, chỉ mất vài giây để gửi **message** (*tin nhắn*) qua e-mail. Thông tin cũng rất khó tìm. Mọi người đã phải dành rất nhiều thời gian tại các thư viện chỉ để tìm thông tin họ đang tìm kiếm. **But thanks to the Internet** (*Nhưng nhờ có Internet*), giờ đây chúng ta có thể tìm thấy thông tin chúng ta cần trên Internet chỉ bằng cách **click(ing) a mouse** (*nhấp chuột*).

Every one of us uses the Internet almost every day. We all know that it is a **very useful tool**. But most of us **take the Internet for granted** /ˈgræntɪd/ and forget just how important it is to our daily lives. Have you ever thought about what life was like before we had the Internet? Years before the Internet became **common** /ˈkɑːmən/ to everyone, it took about 1 week to send a letter from one country to another. But now, it takes just a few seconds to send a **message** /ˈmesɪdʒ/ through e-mail. Information was also very difficult to find. People had

to spend a lot of time at libraries just to find the information they were looking for. **But thanks to the Internet**, we can now find the information we need on the Internet just by **clicking a mouse**.

Truyện chêm 10

Bạn có **close friend(s)** (*người bạn thân*) nào không? Tôi nghĩ mọi người đều có **at least** (*ít nhất*) một người bạn thân trong cuộc sống của họ. Và tôi cũng vậy, tôi có hai người bạn thân là Giang và Mai. Chúng tôi học cùng lớp ở **primary school** (*trường tiểu học*) và **secondary school** (*trường cấp hai*). Bọn tôi cũng là **neighbor(s)** (*hàng xóm*) luôn, vì vậy mà chúng tôi dành phần lớn thời gian để học và chơi cùng nhau. Giang là một cô gái xinh đẹp với đôi mắt đen to và **rosy oval face** (*khuôn mặt hồng hào hình trái xoan*). Cô là một học sinh thông minh, luôn **at the top of the class** (*đứng đầu lớp*). Cô ấy thích đọc sách, và cô ấy thường đến thư viện **whenever** (*bất cứ khi nào*) có thời gian rảnh. Mai thì không xinh đẹp như Giang, nhưng cô ấy có một **lovely smile** (*nụ cười đáng yêu*) và trông rất **healthy** (*khỏe khoắn, khỏe mạnh*). Mai rất **sporty** (*đam mê/giỏi thể thao*). Cô dành phần lớn thời gian rảnh để chơi thể thao. Mai là một ngôi sao bóng chuyền trong trường chúng tôi. Cô ấy cũng rất **sociable** (*hòa đồng*) và **has (have) a good sense of humor** (*có khiếu hài hước*). Những trò đùa của cô ấy luôn khiến cho chúng tôi cười ỉa. Tôi yêu quý cả hai người bạn của mình và tôi luôn hy vọng **friendship** (*tình bạn*) của chúng tôi sẽ không bao giờ mất đi.



Do you have any **close friends**? I think everybody has **at least** one close friend in their life. And so do I. I have two close friends, Giang and Mai. We are in the same class at **the primary school** and **the secondary school**. We are also **neighbors**, so we spend most of our time studying and playing together. Giang is a beautiful girl with big black eyes and an **rosy /'roozi/ oval face**. She is an intelligent student who is always **at the top of the class**. She likes reading, and she often goes to the library **whenever** she has free time. Mai is not as

beautiful as Giang, but she has a **lovely smile** and looks very **healthy**. Mai is very **sporty**. She spends most of her free time playing sports. Mai is a volleyball star at our school. She is also very **sociable /'soʊfəbl/** and **has a good sense of humor**. Her jokes always make us laugh. I love both of my friends and I hope our **friendship** will never die.

Truyện chêm 11

Canada là quốc gia lớn thứ hai thế giới. **Population (Dân số)** của nó không lớn lắm.

However (Tuy nhiên), có khoảng 25 triệu người sống ở Canada - ít hơn một nửa dân số Anh hoặc Pháp và chỉ bằng một phần ba mươi dân số Ấn Độ. Canada nằm ở Bắc Mỹ và **capital (thủ đô)** của nó là Ottawa. Nó là một **rich country (đất nước giàu có)**



với nhiều **natural resources (tài nguyên thiên nhiên)**. Ở **southern (phía nam)** Canada, vùng đất này rất tốt cho **farming (nông nghiệp)** và Canada **export(s) (xuất khẩu)** rất nhiều **wheat (lúa mì)**. Ở **the north (phía bắc)** có những khu rừng **magnificent (tuyệt diệu, tráng lệ)**. Ở **the west (phía tây)** có một số ngọn núi rất cao gọi là Rockies. Canada cũng có nhiều **natural resources (tài nguyên thiên nhiên)** như **copper (đồng)**, **petroleum (dầu mỏ)**, khí đốt và **zinc (kẽm)**. Canada lần đầu tiên được khai phá bởi **pioneers (những người khai hoang, những người tiên phong)** đến từ Pháp. Vào **the eighteenth century (thế kỷ thứ mười tám)**, có những cuộc chiến giữa Anh và Pháp, và Canada nằm dưới sự cai trị của Anh. Từ năm 1931, Canada là thành viên **independent (độc lập)** của **the British Commonwealth (Khối thịnh vượng chung Anh)**. Tiếng Anh và tiếng Pháp đều là **official language (ngôn ngữ chính thức)** ở Canada.

Canada is the world's second largest country. Its **population** is not very large. **However**, about 25 million people live in Canada – less than half the population of Britain or France and only one thirtieth of the population of India. Canada is in North America and its **capital** is Ottawa. It is a **rich country** with a lot of **natural resources /'nætʃrəl 'ri:sɔ:rsɪz/**. In **southern** Canada, the land is

very good for **farming** and Canada **exports** a lot of **wheat** /wi:t/. In **the north** there are **magnificent** /mæg 'nɪfɪsnt/ forests. In **the west** there are some very high mountains called the Rockies. Canada also has many **natural resources** /'nætʃrəl 'ri:sɔ:rsɪz/ such as, **copper** /'kɑ:pər/ , **petroleum** /pə'troʊliəm/, gas and **zinc** /zɪŋk/. Canada was first settled /'setld/ by French **pioneers** /paɪə 'nɪrz/. In **the eighteenth century** there were wars between Britain and French, and Canada came under British rule. Since 1931 Canada has been an **independent** member of **the British Commonwealth** /'ka:mənwelθ/. English and French are both **official languages** in Canada.

Truyện chêm 12

Singapore là một **island country** (*quốc đảo*) và là quốc gia nhỏ nhất ở **South East Asia** (*Đông Nam Á*). Singapore **consist(s) of** (*gồm có*) 63 hòn đảo. **Area** (*Diện tích*) của Singapore là khoảng 697,2 km², khoảng 23% **land area** (*diện tích đất*) của Singapore, **comprise(s)** (*bao gồm*) rừng và **nature reserves** (*các khu bảo tồn thiên nhiên*). Thủ đô và thành phố lớn nhất là Thành phố Singapore, dân số vào năm 2017 là khoảng 5.6 triệu người. Singapore có **tropical rainforest climate** (*khí hậu rừng mưa nhiệt đới*), nhiệt độ của nó **range from** (*nằm trong khoảng từ*) 22 **degree Celsius** (*độ C*) đến 34 độ C. Singapore cũng là một **multireligious country** (*quốc gia đa tôn giáo*). **National language** (*Quốc ngữ*) của Singapore là tiếng Mã Lai. Tiếng Anh, tiếng Trung và tiếng Tamil cũng là **official languages** (*những ngôn ngữ chính thức*). Ngày nay, Singapore có một trong **standards of living** (*những mức sống*) cao nhất châu Á, với **economy** (*nền kinh tế*) tập trung vào sản xuất các mặt hàng điện tử, đóng tàu, **petroleum refining** (*lọc dầu*), du lịch và **international trade** (*thương mại quốc tế*).



Singapore is an **island country** and the smallest country in **South East Asia**. Singapore **consists of** 63 islands itself. The **area** of Singapore is about 697.2 sq km (**square kilometers**), about 23% of Singapore's land area is **comprised**

/kəmˈpraɪzd/ of forests and **nature reserves /ˈneɪtʃər riˈzɜrvz/**. The capital and largest city is Singapore City. The population in 2017 was about 5.6 million people. Singapore has a **tropical rainforest climate /ˈklaɪmət/**, its temperatures **range from** 22 **degree Celsius /diˈɡriː ˈselsiəs/** to 34 degree Celsius. Singapore is also a **multi-religious country /ˈmʌlti riˈlɪdʒəs ˈkʌntri/**. The **national language** of Singapore is Malay. English, Chinese, and Tamil are also **official languages**. Today, Singapore has one of the highest **standards of living** in Asia, with its **economy** centered **/ˈsentərd/** on the production of electronic items, ship building, **petroleum refining /pəˈtroʊliəm riˈfaɪnɪŋ/**, tourism, and **international trade**.

Truyện chêm 13

Số lượng người chạy bộ **(has) decreased (decrease) (đã giảm bớt)** mặc dù chạy bộ **provide(s) (cung cấp)** nhiều lợi ích sức khỏe. **The following advantages (Những lợi thế sau đây)** sẽ giúp bạn quyết định nếu như bạn muốn thử. Đầu tiên, chạy bộ giúp cải thiện sức khỏe thể chất. **For instance (Chẳng hạn)**, nó xây dựng lên chất lượng **lung(s) (phổi)** của bạn, **promote(s) (thúc đẩy, đẩy mạnh)** sức khỏe của xương, **reduce(s) (giảm)** mức độ căng thẳng. **In addition (Ngoài ra)**, chạy bộ làm giảm **blood pressure (huyết áp)** trong khi đó cải thiện **flow (lưu lượng)** máu. Thứ hai, nó là một sự lựa chọn tốt để **weight loss (giảm cân)**. Một mức độ chạy vừa phải có thể **result in (dẫn đến)** giảm cân. Thứ ba, chạy là một hoạt động có chi phí thấp. Bạn chỉ cần một **pair of athletic shoes (đôi giày thể thao)** chất lượng. Bạn có thể chạy ngoài trời, trong khu phố của mình hoặc tại các công viên địa phương. **Therefore (Do đó)**, bạn có thể **meet (thỏa mãn, đáp ứng)** mục tiêu tập thể dục của mình mà không cần đến trung tâm thể dục. **In short (Nói tóm lại)**, rất đáng để chạy bộ dù vào mỗi buổi sáng hay bất cứ lúc nào rảnh. Bạn không cần một sự khởi đầu to lớn làm cái gì cả, chỉ 15 phút mỗi ngày. Sau đó thêm 5 phút mỗi tuần cho đến khi **reach(es) (đạt được)** 60 phút.



Bạn sẽ không bao giờ thấy **outcomes** (*những kết quả*) tuyệt vời nếu bạn không thử.

The number of people running **has decreased** */dɪˈkriːst/* even though running **provides** */prəˈvaɪdz/* many health benefits. **The following advantages** */ədˈvæntɪdʒɪz/* will help you decide if you want to try. First, running helps to improve physical health. **For instance**, it builds the quality of your **lungs** */lʌŋz/*, **promotes** */prəˈmoots/* bone health, and **reduces** */rɪˈduːsɪz/* stress levels. **In addition**, running reduces **blood pressure** */'blʌd prefə/* while improving blood **flow**. Second, it is a good choice for **weight loss**. A medium level of running can **result in** weight loss. Third, running is a low cost activity. You only need a quality **pair of athletic shoes** */æθˈletɪk ʃuːz/*. You can run outdoors, in your neighborhood or at local parks. **Therefore**, you can meet your exercise goals without going to a gym center. **In short**, it's worth running whether in every morning or in any free time. You don't need a big start, just 15 minutes each day. Then add 5 minutes every week until it **reaches** */'riːtʃɪz/* 60 minutes. You will never see the fantastic **outcomes** if you don't give it a try.

Truyện chêm 14

Không dễ để người học tiếng Anh trưởng thành cải thiện giọng của mình. **Unlike** (*Không giống*) như trẻ con, chúng **flexible** (*linh hoạt*), người lớn thường khó thay đổi cách nói. **This is why** (*Đây là lý do tại sao*) ngay cả những người học trưởng thành đỉnh cao hoặc thông minh nhất cũng gặp khó khăn với phát âm. Có một số điều mà một người học quốc tế có thể làm để cải thiện phát âm của mình. Một **method** (*phương pháp*) là **sign up** (*đăng ký*) một lớp phát âm. Học phát âm có thể giúp người học hiểu **rule(s)** (*các quy tắc*) của tiếng Anh, nhưng **in order to** (*để*) luyện nói, người học cũng cần thường xuyên được tiếp xúc với tiếng Anh bên ngoài lớp học. Đây là lý do tại sao nhiều người học nói rằng học tập tại một quốc gia nói tiếng Anh **greatly affect(s)** (*ảnh hưởng rất lớn*) đến tiếng Anh của họ. Sống với **native speaker(s)**



(*người bản ngữ*) có thể giúp người học học được từ vựng mới **as well as** (*cũng như*) cải thiện giọng nói của họ. Những người học quốc tế cũng có thể học **cultural information** (*kiến thức văn hóa*) quan trọng. Điều này có thể giúp **prevents** (*ngăn chặn, ngăn cản*) **misunderstanding(s)** (*những hiểu lầm*) có thể **occur** (*xảy ra*) khi mọi người từ các nền văn hóa khác nhau sống với nhau.

It is not easy for adult learners of English to improve their accent. **Unlike** children, who are **flexible** /'fleksəbl/, adults often find it hard to change the way they speak. **This is why** even the top, or smartest adult learners have difficulty with pronunciation. There are several things that an international learner can do to improve his or her pronunciation.

One **method** is to **sign up** for a pronunciation class. Studying pronunciation can help learners to understand the **rules** /ru:lz/ of English, but **in order to** practice speaking, learners often need to be exposed to English outside the classroom as well. This is why many learners say that studying in an English-speaking country **greatly affects** /ə'fekts/ their English. Living with **native speakers** /'spi:kərz/ can help learners to learn new vocabulary **as well as** improve their accents. International learners can also learn important **cultural** /'kaltʃərəl/ **information**. This can help to **prevent** /pri'vent/ **misunderstandings** /'misʌndər'stændɪŋz/ that can **occur** /ə'kɜ:r/ when people from different cultures live together.

Truyện chêm 15

Việc sử dụng máy tính và Internet **allow(s)** (*cho phép*) mọi người làm việc tại nhà thay vì đi làm. Ví dụ, một **journalist** (*nhà báo*) sống ở **a remote part** (*một nơi xa xôi*) trên thế giới vẫn có được **article(s)** (*những bài báo*) đúng giờ cho các tạp chí của ngày hôm sau.

Internet cho phép **businesses** (*các doanh nghiệp*) **communicate** (*liên lạc*) với khách hàng và người lao động ở bất kỳ nơi nào trên thế giới với chi phí của một **local telephone call** (*cuộc gọi điện thoại địa phương*). Email cho phép người dùng gửi tài liệu, hình ảnh và dữ liệu khác từ một



nơi của thế giới đến một nơi khác trong **at least** (*ít nhất*) 5 phút. Internet đang cung cấp rất nhiều **business opportunities** (*opportunity*) (*cơ hội kinh doanh*) mới, một số doanh nghiệp **(are) advertising** (*đang quảng cáo*) sản phẩm của mình trên Internet. Mọi người có thể sử dụng Internet để mua sắm. Họ tiết kiệm được rất nhiều thời gian. Có thể sử dụng Internet cho giáo dục - học sinh có thể kết nối với giáo viên từ nhà để gửi hoặc nhận email hoặc nói chuyện về các vấn đề của họ thông qua “trực tuyến” **rather than** (*thay vì*) tham dự lớp học.

The use of computer and the Internet **allows** /ə'laʊz/ people to work at home instead of traveling to work. For example, a **journalist** who lives in **a remote part** of the world still gets his **articles** /'ɑ:rtɪklz/ in on time for the next day's newspapers. The Internet allows **businesses** /'bɪznəz/ to **communicate** with customers and workers in any part of the world for the cost of a **local telephone call**. Email allows users to send documents, pictures and other data from one part of the world to another in **at least** 5 minutes. The Internet is providing a lot of new **business opportunities** /'ɑ:pər'tu:nətiz/, some businesses **are advertising** their products on the Internet. People can use the Internet to do shopping. They save a lot of time. It is possible to use the Internet for education- students may connect with their teachers from home to send or receive email or talk their problems through “online” **rather than** attend class.

Truyện chêm 16

Bạn đã bao giờ nghe thấy một **hoot** (*tiếng huýt, tiếng còi*) khi mặt trời **go(es) down** (*lặn*) chưa? Đây có thể là **cry** (*tiếng kêu*) của một **great-horned owl** (*con cú sừng to lớn*). Nó đang tìm kiếm bữa tối của mình. Những con cú sừng to lớn có đôi mắt và đôi tai **sharp** (*sắc nhọn*). Chúng nhìn và nghe thấy những con vật nhỏ. Sau đó, chúng **swoop down** (*sà xuống*) và **grab** (*chộp lấy*) **prey** (*con mồi*). Những con cú sừng to lớn ăn chuột, **frog(s)** (*ếch*), **snake(s)** (*rắn*) và chim nhỏ. Chúng cũng ăn **insect(s)** (*côn trùng*). Chúng có thể bay mà không tạo ra âm thanh. Những con cú sừng lớn



kêu tới những con cú khác trong rừng. **Feathers** (*Bộ lông*) màu nâu và đen của chúng khiến chúng khó nhìn vào **daytime** (*ban ngày*). Bạn có thể thấy một con bay **at dawn** (*vào lúc bình minh*) hoặc **dusk** (*hoàng hôn*) Hãy im lặng. Sau đó, bạn có thể nghe thấy những con cú gọi nhau qua những cái cây.

Have you ever heard a **hoot** /hu:t/ (noun) as the sun **goes down**? This may be the **cry** of a **great-horned owl** /greit hɔ:rnd owl/. She is looking for her dinner. Great-horned owls have **sharp** /ʃa:rp/ eyes and ears. They see and hear small animals. Then, they **swoop down** /swu:p daʊn/ and **grab** /græb/ their **prey**. Great-horned owls eat mice, **frogs** /fra:gz/, **snakes** /sneiks/, and small birds. They also eat **insects** /'insektz/. They can fly without making a sound. Great-horned owls hoot (verb) to other owls in the forest. Their brown and black **feathers** /'feðərz/ make them hard to see in the **daytime**. You may see one flying **at dawn** or **dusk** /dask/. Be very quiet. Then, you may hear owls calling out to each other through the trees.

Truyện chiêm 17

Bạn có muốn **travel** (*du hành*) vào vũ trụ không? Mọi người muốn biết những gì bên ngoài Trái đất. Họ muốn nhìn thấy mặt trăng, và họ muốn nhìn thấy những ngôi sao. Họ cũng muốn nhìn thấy **Mars** (*sao Hỏa*)! Vào tháng 7 năm 1969, người đàn ông đầu tiên đi trên mặt trăng. Tên ông ấy là Neil Armstrong. Ông đặt một **flag** (*lá cờ*) trên mặt trăng. Ông đã nói, “Đó là bước đi nhỏ bé con người, nhưng là **giant leap** (*một bước nhảy vọt*) cho **mankind** (*nhân loại*). Chimp(s) (Tinh tinh) cũng đã du hành vào vũ trụ. Chó và chuột và frog(s) (ếch) đã du hành ở đó. Ngay cả **insects** (*côn trùng*) như **ant(s)** (*kiến*), nhện và ong cũng đã đi như vậy. Bây giờ, chúng ta tạo ra **space shuttle(s)** (*tàu con thoi*). Chúng có thể đưa nhiều người vào không gian. **Maybe someday** (*Có thể một ngày nào đó*), bạn sẽ du hành vào vũ trụ!



Do you want to **travel** into space? People want to know what is beyond Earth. They want to see the moon, and they want to see stars. They also want to

see **Mars** /ma:rz/. In July of 1969, the first man walked on the moon. His name was Neil Armstrong. He put a **flag** on the moon. He said, "That's one small step for man, one **giant leap** /'dʒaɪənt li:p/ for **mankind** /mæn 'kaɪnd/." **Chimps** /tʃɪmps/ have traveled into space, too. Dogs and mice and **frogs** /fra:gz/ have traveled there. Even **insects** /'ɪnsɛkts/ like **ants** /ænst/, spiders, and bees have gone. Now, we make **space shuttles** /'speɪs ʃʌtlz/. They can take many people into space. **Maybe someday**, you will travel to space!

Truyện chêm 18

Bạn có thể tìm thấy **crow(s)** (*quạ*) gần như ở bất cứ nơi nào. Những con chim này rất thông minh. Chúng thậm chí có thể nói chuyện! Quạ có thể sống trong rừng. Chúng có thể sống gần nhà. Chúng thậm chí có thể sống ở các thành phố lớn. Chúng ăn **bug(s)** (*bọ*), quả mọng, trái cây và **scraps of food** (*thức ăn thừa*). Quạ có bộ não lớn. Chúng giấu **bits of food** (*những mẩu thức ăn*) và để dành sau này. Chúng có thể học cách **crack(s)** (*làm vỡ*) **nuts** (*các hạt*). Chúng thậm chí còn tạo ra các công cụ từ **twig(s)** [*các cành (cây) con*]. Quạ nói chuyện với nhau. Chúng **caw** (*kêu*) và **squeak** (*rít lên*). Chúng cũng có thể học ngôn ngữ của con người. Một số con quạ có thể học cách rung chuông khi được yêu cầu. Những con khác có thể cười theo **command** (*mệnh lệnh*). Quạ là loài chim thú vị!



You can find **crows** /krouz/ almost any place. These birds are very smart. They can even talk! Crows can live in forests. They can live near houses. They can even live in big cities. They eat **bugs** /bʌgz/, berries, fruit, and **scraps** /skræps/ of food. Crows have large brains. They hide **bits of food** and save them for later. They can learn how to **crack nuts** /nʌts/. They even make tools out of **twigs** /twɪgz/. Crows talk to each other. They **caw** /kɔ:/ and **squeak** /skwi:k/. They can learn human language, too. Some crows can learn to ring a bell when asked. Others can laugh on **command** /kə 'mænd/. Crows are interesting birds!

Truyện chêm 19

Millipede (Cuốn chiếu) [tên khác là: *millepede*] nhỏ nhưng lại khỏe. Nó có thể có từ 80 đến 400 chân! Cuốn chiếu đi chậm. **Still** (Tuy nhiên), chúng có thể **dig** (đào) **tunnel(s)** (những đường hầm, hang) dài. Chúng **wave** (vẫy, đung đưa) chân và đẩy đầu xuống dưới đất trước. Những sinh vật này ăn lá và cây chết. Chúng **wet** (làm ướt) thức ăn và **scrape** (cạo, gọt) nó bằng **jaw(s)** (hàm) của mình. Khi sợ hãi, con cuốn chiếu **curl into** (cuộn tròn thành) một quả bóng. Lưng nó cứng vl, như **armor** (áo giáp) vậy. Cái này bảo vệ chân của nó. Cuốn chiếu cũng có **poison** (chất độc). Nó **burn(s)** (làm bỏng) con kiến, nhưng nó không làm tổn thương con người.



The **millipede** /'mɪlɪpi:d/ is small but strong. It can have between 80 and 400 legs! Millipedes walk slowly. **Still**, they can **dig** /dɪg/ long **tunnels** /'tʌnlz/. They **wave** their legs and push underground head first. These creatures eat dead leaves and plants. They **wet** the food and **scrape** /skreɪp/ at it with their **jaws**. When scared, the millipede **curls into** /kɜ:rlz 'mtu:/ a ball. Its back is hard, like **armor** /'ɑ:rmə/. This protects its legs. Millipedes also have **poison** /'pɔɪzn/. It **burns** /bɜ:rnz/ ants, but it doesn't hurt people.

Truyện chêm 20

Image (tưởng tượng) rằng bạn đang sống ở một đất nước có **plenty of resources** (nhiều tài nguyên) xung quanh, nhiều thực phẩm để ăn và nhiều hàng hóa để sử dụng, nhưng người dân vẫn nghèo rớt cả mồing toi. Hãy tưởng tượng rằng chỉ cho đến một vài tuần trước, bạn đang sống hạnh phúc với gia đình và không phải lo lắng về tiền bạc, nhưng hôm nay bạn lại không có việc làm. Hầu hết các cửa hàng **gone (go) out of business** (đã phá sản), các ngân hàng thì sẽ không cho bạn vay một đồng nào, và cũng chả có ai **willing** (sẵn lòng) tặng cho bạn một công việc. Bạn thấy như thế nào?



Depressed (*Suy sụp, chán nản*)? Đây chính xác là những gì đã xảy ra vào năm 1929 ở Mỹ. **Stock prices** (*Giá cổ phiếu*) giảm, các ngân hàng đóng cửa, các nhà máy ngừng hoạt động, và mọi người **unemployed** (*thất nghiệp*). Những năm đen tối **economically** (*về mặt kinh tế*) sau đó ngày nay được gọi là **The Great Depression** (*Đại suy thoái*). Giai đoạn này tiếp diễn trong vài năm và **eventually** (*cuối cùng là*) ảnh hưởng đến các quốc gia khác trên thế giới, và sau đó **gave** (*give*) **rise to** (*đã gây ra*) [*give rise to sth: gây ra điều gì*] **the most horrible tragedy** (*thảm kịch kinh hoàng nhất*) trong lịch sử loài người - **World War** (*Thế chiến*) thứ II.

I **imagine** that you are living in a country where there are **plenty of resources** */ˈrɪːsɔːrsɪz/* around, plenty of food to eat, and plenty of **goods** to use, but the people are still very poor. Imagine that just until a few weeks ago, you were living happily with your family and didn't have to worry about money at all, but today you are without a job. Most stores have **gone out of business**, the banks won't lend you any money, and no one is **willing** to offer you a job. How would you feel? **Depressed** */dɪˈprest/*? This is exactly what happened back in 1929 in the US. **Stock prices** */staːk ˈpraɪsɪz/* fell, banks closed their doors, factories were shut down, and people were **unemployed**. The **economically** */staːk ˈpraɪsɪz/* dark years that followed are now known today as **The Great Depression** */dɪˈpreʃn/*. This period continued for several years and **eventually** affected other countries the world over, and later **gave rise to the most horrible tragedy** */ˈtrædʒədi/* in human history - **World War** II.

Truyện chêm 21

Trẻ em **nowadays** (*ngày nay*) có rất nhiều thứ để chơi bời. Chúng có thể xem tivi, chúng có thể chơi điện tử hoặc chúng có thể **surf the Internet** (*lướt Internet*). Nhưng bạn nghĩ từ lâu trẻ em đã làm gì để giải trí khi không có TV hay máy tính? Trẻ em lúc đó đọc sách. Một số bạn có thể hỏi: “Sách có thực sự thú vị không?” **Believe it or not** (*Tin hay không tùy bạn*), sách **provide** (*cung cấp*) nhiều thứ mà tivi hoặc máy tính không thể làm được. **Since** (*Vì*) sách chỉ sử dụng các từ ngữ để kể một câu chuyện, chúng có thể **stimulate** (*kích thích*)

imagination (*trí tưởng tượng*) của bạn. Bạn có thể **picture** (*hình dung ra*) các nhân vật và **background** (*bối cảnh*) trong đầu mình và bạn cũng có thể tưởng tượng được những gì mà các nhân vật đang cảm thấy. Các từ và các câu được sử dụng trong **storytelling** (*kể chuyện*) cũng rất thú vị và thường không thể tìm thấy thường xuyên trên truyền hình hoặc trên các trang web. Chúng đôi khi rất đẹp và **touching** (*cảm động*) đến nỗi chúng có thể khiến bạn rơi nước mắt. Sách cũng giúp chúng ta suy nghĩ nhiều hơn. Khi chúng ta tiếp tục đọc, chúng tôi đặt câu hỏi cho chính mình và cố gắng tìm câu trả lời. **In doing so** (*Khi làm như vậy*), chúng ta thử thách bản thân để suy nghĩ sâu hơn. Đây là một số lý do sách rất thú vị để đọc. Hãy nhớ rằng: Bạn càng đọc, bạn càng phát triển.



Children **nowadays** /'naʊədeɪz/ have many things to play with. They can watch television, they can play video games, or they can **surf the Internet**. But what do you think children did for fun long ago when there weren't any televisions or computers? Children back then read books. Some of you might ask: "Are books really fun?" **Believe it or not**, books **provide** many things that television or computers cannot. **Since** books use only words to tell a story, they can **stimulate** /'stimjuleɪt/ your **imagination** /ɪ'mædʒɪ'neɪʃn/. You can **picture** the characters and **background** in your head and you can also imagine what the characters are feeling. The words and sentences that are used in **storytelling** are also very interesting and usually cannot be found often on television or on websites. They are sometimes so beautiful and touching that they can bring tears to your eyes. Books also help us to think harder. As we continue to read, we ask questions to ourselves and try to find answers. **In doing so**, we challenge ourselves to think deeper. These are some of the reasons books are so fun to read. Remember: The more you read, the more you grow.

Truyện chiêm 22

Hãy tưởng tượng một thế giới nơi mà **air pollution** (ô nhiễm không khí) **no longer a problem** (không còn là vấn đề nữa).

Clean air (Không khí trong lành) luôn ở xung quanh tất cả chúng ta. Mọi người không phải lo lắng về việc gây ô nhiễm không khí

mỗi khi họ lái xe. **Fuel shortages** (Thiếu nhiên liệu) cũng không còn là vấn đề nữa.

Mặc dù các nhà khoa học đã cố gắng trong **decades** (nhiều thập kỷ) để **develop** (phát triển) một loại xe mới không cần **gasoline** (xăng), nhưng họ đã không thành công. Tuy nhiên, gần đây, **automobile engineers** (các kỹ sư ô tô) đã thành công trong việc tạo ra một loại xe mới chạy bằng xăng và điện. Đây là chiếc “xe **hybrid** (lai)” nổi tiếng. Chiếc xe này có tên bắt nguồn từ thực tế là nó có **engine** (động cơ) xăng và động cơ điện bên trong. “Xe lai” ít **harm** (gây hại) cho môi trường và chi phí cho các tài xế ít tiền hơn vì chúng cần ít nhiên liệu hơn so với các xe **ordinary** (bình thường, thông thường).

“Xe lai” đang trở nên **widely popular** (phổ biến rộng rãi) ở Hoa Kỳ. Chúng sớm được kỳ vọng được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới. Nếu các nhà khoa học và kỹ sư tiếp tục phát triển xe hơi, có lẽ thế giới với không khí trong lành mà chúng ta tưởng tượng trước đó có thể **become a reality** (trở thành hiện thực) vào **someday** (một ngày nào đó).

Imagine a world where **air pollution** is **no longer a problem**. **Clean air** is all around us. People don't have to worry about polluting the air every time they drive their cars. **Fuel shortages** /'fju:əl 'ʃɔ:rtɪdʒɪz/ are no longer a problem either. Although scientists have been trying for **decades** /'dekeɪdz/ to **develop** a new kind of car that does not need **gasoline** /'gæsəli:n/, they have been unsuccessful. Recently, however, **automobile engineers** /'ɔ:təməbi:l ,endʒɪ'nɪrɪz/ have succeeded in creating a new kind of car that runs on gasoline and electricity. This is the famous “**hybrid** /'haɪbrɪd/ car.” This car gets its name from the fact that it

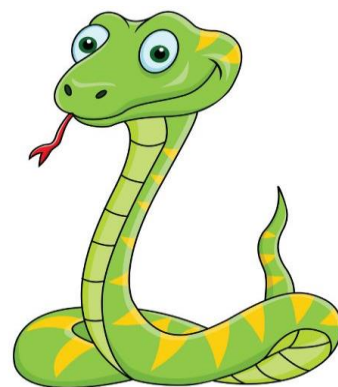


has a gasoline **engine** /'endʒɪn/ and an electric motor inside. Hybrid cars do less **harm** to the environment and cost drivers less money because they require less fuel than **ordinary** /'ɔːrdnəri/ cars.

Hybrid cars are becoming **widely** /'waɪdli/ **popular** in the United States. They are soon expected to become widely used around the world. If scientists and engineers continue to work on car development, perhaps the world with clean air that we imagined earlier just might **become a reality someday**.

Truyện chêm 23

Jim Langer đã đánh cắp hai **python(s)** (*con trăn*) và đặt chúng trong cái túi ẩn bên dưới cái quần. Tuy nhiên, khi Langer đang lái xe về nhà, một trong những con trăn **escaped from** (*đã thoát khỏi*) chiếc túi và **bite** (*bite*) (*cắn*) vào chân anh ta. **Fortunately** (*May mắn thay*), những con trăn không **venomous** (*độc, có nọc độc*), nhưng Langer **unaware** (*không hề hay biết*) điều này và **rushed** (*đã nhanh chóng, vội vàng*) đến bệnh viện địa phương. Cảnh sát sau đó **arrested** (*đã bắt giữ*) Langer tại nhà của anh ta. **Apparently** (*Hình như*), anh ta đã mua một **iguana** (*con cự đà*) từ cùng một cửa hàng chỉ hai ngày trước khi những con trăn bị đánh cắp, và đã trả bằng **credit card** (*thẻ tín dụng*) của mình. Langer bị buộc tội trộm cắp và **receiving** (*receive*) (*chứa chấp*) tài sản bị đánh cắp. Những con trăn được đưa trở lại **glass cage** (*lồng kính*) của chúng trong cửa hàng.



Jim Langer stole two **pythons** /'paɪθa:nz/ and placed them in a hidden bag down his trousers. However, as Langer was driving home, one of the pythons **escaped from** /ɪ'skeɪpt frəm/ the bag and **bite** him on the leg. **Fortunately**, the pythons weren't **venomous** /'venəməs/, but Langer was **unaware** /ʌnə'wer/ of this and **rushed** /rʌʃt/ to the local hospital. Police later **arrested** /ə'restɪd/ Langer at his home. **Apparently** /ə'pæərəntli/, he had bought an **iguana** /ɪ'gwa:nə/ from the same shop just two days before the pythons were stolen, and had paid

with his **credit card**. Langer was charged with theft and **receiving** stolen property. The pythons were returned to their **glass cage** in the shop.

Truyện chêm 24

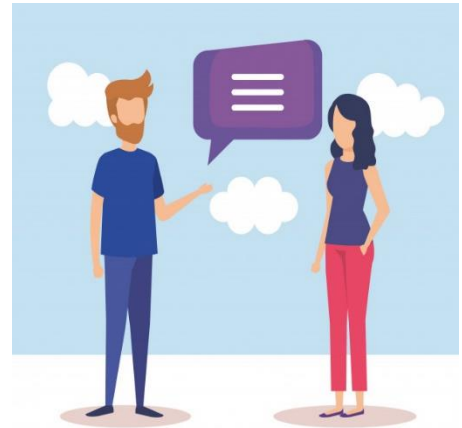
Người Mỹ thường có những cuộc trò chuyện ngắn, được gọi là “small talk”, với **strangers** (*những người lạ*) mà họ gặp. Những cuộc trò chuyện như vậy **occur** (*xảy ra*) tại các điểm dừng xe buýt, trên xe buýt, trong **elvator(s)** (*thang máy*), trong khi chờ đợi xếp hàng gần như bất cứ nơi nào mà những người lạ **gather** (*tập hợp lại, tụ họp lại*) gần nhau. Những **verbal exchange** (*sự trao đổi bằng lời nói*) ngắn gọn này là một cách để nói xin chào và thể hiện **friendliness** (*sự thân thiện, thân mật*). Chúng thường bao trùm một loạt các chủ đề rộng lớn. Những điều này có thể **include** (*bao gồm*) thời tiết, **customer service** (*dịch vụ chăm sóc khách hàng*), phim ảnh, chương trình TV hoặc các sản phẩm tiêu dùng. Các câu hỏi cá nhân về tiền bạc, gia đình, **religious beliefs** (*tín ngưỡng tôn giáo*) và các hoạt động chính trị **off-limits** (*bị cấm, bị hạn chế*) trong những cuộc trò chuyện này. Tốt nhất là đặt **open-ended questions** (*những câu hỏi mở*). Nếu bạn hỏi du khách rằng họ có thích thành phố của bạn không, họ có thể **say simply** (*nói đơn giản là*), Có. Nhưng nếu bạn hỏi: “Bạn nghĩ sao về thành phố của chúng tôi?” Họ sẽ tự do hơn khi trả lời. Loại câu hỏi này cũng cho thấy rằng bạn quan tâm đến ý kiến của họ. Nếu bạn tỏ ra thích thú với những gì mọi người đang nói, họ cảm thấy thoải mái hơn khi nói chuyện với bạn.



Người Mỹ kết thúc nhiều cuộc trò chuyện với cụm từ “Have a nice day” hay “Have a good day”. **Store clerks** (*Các nhân viên bán hàng*) thường nói điều này với khách hàng sau khi việc mua hàng được thực hiện. Nghe có vẻ **insincere** (*giả dối, không trung thực*), nhưng các nghiên cứu đã chỉ ra rằng nó làm cho nhiều người cảm thấy tốt hơn. Mọi người có cảm giác rằng những người khác quan tâm đến họ, **rather than** (*thay vì*) phớt lờ họ. **Greeting** (*Lời chào*) của người Mỹ “How are you?” Có một hiệu quả tương tự. Người hỏi có thể không thực sự quan

tâm đến câu trả lời, nhưng chỉ đơn giản là đặt câu hỏi thường làm tăng **spirit(s)** (*tinh thần*) của người khác.

Americans often have short conversations, called small talk, with **strangers** **/ˈstreɪndʒərz/** they meet. Such chats **occur** at bus stops, on buses, in **elevators** **/ˈelɪveɪtərz/**, while waiting in line—almost anywhere that strangers **gather** close together. These short **verbal exchanges** **/ˈvɜːrbl ɪksˈtʃeɪndʒɪz/** are a way to say hello and express **friendliness** **/ˈfrendlɪnəs/**.



They usually cover a broad range of topics. These may **include** weather, **customer service**, movies, TV shows, or consumer products. Personal questions about money, family, **religious beliefs** **/rɪˈlɪdʒəs bɪˈliːfs/** and politics are **off-limits** **/ˌɔːf ˈlɪmɪts/** during these conversations. It's best to ask **open-ended questions**. If you ask visitors whether they like your city, they may **say simply**, “Yes.” But if you ask “What do you think of our city?” they will have more freedom in answering. This type of question also shows that you are interested in their opinion. If you appear interested in what people are saying, they feel more comfortable talking with you.

Americans end many conversations with the phrase “Have a nice day” or “Have a good day.” **Store clerks** often say this to customers after purchases **/ˈpɜːrtʃəsɪz/** are made. It might sound **insincere** **/ˌɪnsɪnˈsɪr/**, but studies have shown that it makes many people feel better. People get a sense that others care about them, **rather than** ignoring them. The American greeting “How are you?” has a similar effect. The questioner may not really care about the answer, but simply asking the question often raises the other person's **spirits**.

Truyện chêm 25

Addiction (*Con nghiện, thói nghiện*) mới nhất **trap** (*bẫy*) hàng ngàn người là Internet, được cho là nguyên nhân làm tan vỡ các mối quan hệ, mất công việc, tiêu tốn tài chính và thậm chí là làm người ta **suicide** (*tự tử*).

Psychologists (*Các nhà tâm lý học*) giờ đây đã nhận ra **syndrome** (*Hội chứng*) Nghiện Internet (IAS) là một **new illness** (*căn bệnh mới*) có thể

gây ra những vấn đề nghiêm trọng và **ruin** (*phá hủy, làm hỏng*) cuộc sống nhiều người. Các nhóm giúp đỡ đặc biệt đã được **set up** (*thành lập*) để cung cấp cho **sufferers** (*những người mắc phải triệu chứng, người cam chịu*) những sự giúp đỡ và hỗ trợ.

IAS tương tự với những vấn đề khác như **gambling** (*cờ bạc*), hút thuốc và **drinking** (*rượu chè*): **addict(s)** (*con nghiện*) luôn nghĩ về Internet, họ cần phải dùng nó đầu tiên vào mỗi sáng, họ **lie** (*nói dối*) bố mẹ mình về lượng thời gian dành cho Internet, họ ước rằng mình có thể **cut down** (*cắt giảm bớt*) thời gian đó đi, nhưng họ **unable to do so** (*không thể làm được*). Một nghiên cứu gần đây phát hiện rằng nhiều người dùng thậm chí tiêu tốn hơn 40 giờ 1 tuần trên Internet. Mặc dù họ cảm thấy **guilty** (*có lỗi, có tội*), họ trở nên **depressed** (*chán nản*) nếu họ bị buộc phải dừng dùng nó.

Hầu như người nào cũng có nguy cơ nhiễm triệu chứng này. Vài con nghiện là những thanh thiếu niên, những người đã nghiện game và cảm thấy rất khó để **resist** (*kháng cự lại*) những trò chơi trên Internet. Tuy nhiên, **surprisingly** (*đáng ngạc nhiên là*), các nhà tâm lý nói rằng phần lớn **victim(s)** (*nạn nhân*) lại là những bà nội trợ **middle-aged** (*trung niên*), những người chưa hề sử dụng máy tính trước đó.

The latest **addiction** /ə'dɪkʃn/ to **trap** thousands of people is the Internet, which has been blamed for broken relationships, job losses, financial ruin and even one's **suicide** /'suːsaɪd/. **Psychologists** now recognize Internet



Addiction **Syndrome** /'sɪndroʊm/ (IAS) as a **new illness** /'ɪlnəs/ that could cause serious problems and **ruin** /'ruːn/ many lives. Special help groups have been **set up** to offer **sufferers** /'sʌfərərz/ help and support.

IAS is similar to other problems like **gambling** /'gæmbliŋ/, smoking and **drinking** /'drɪŋkɪŋ/: **addicts** /'ædɪkts/ have dreams about the Internet, they need to use it first thing in the morning, they **lie** to their partner about how much time they spend online, they wish they could **cut down**, but they are **unable to do so**. A recent study found that many users spend up to 40 hours a week on the Internet. Although they felt **guilty** /'ɡɪlti/, they became **depressed** /dɪ'prest/ if they were made to stop using it.

Almost anyone can be at risk. Some of the addicts are teenagers who are already hooked on computer games and who find it very difficult to **resist** /rɪ'zɪst/ the games on the Internet. **Surprisingly**, however, psychologists say that most **victims** /'vɪktɪmz/ are **middle-aged** /'mɪdl 'eɪdʒd/ housewives who have never used a computer before.

Truyện chêm 26

Hầu hết chúng ta nghĩ rằng những ý tưởng tuyệt vời là kết quả của **genius thinking** (*suy nghĩ thiên tài*). Tuy nhiên, một số **discoveries** (*discovery*) [(sự) khám phá] và **invention(s)** [(sự) phát minh] vĩ đại nhất trong lịch sử đã bắt đầu với những khởi đầu rất đơn giản. Vào thế kỷ 18, James Watt đã đun sôi nước tại nhà mình. Khi nước bắt đầu sôi, ông đột nhiên nhận thấy **steam** (*hơi nước*) đang đẩy **the lid of the kettle** (*nắp ấm*) lên. Từ đây, ông đã tạo ra **steam engine** (*động cơ hơi nước*).

Ở **ancient Greece** (*Hy Lạp cổ đại*), Ác-si-mét bước vào **bathtub** (*bồn tắm*) và cảm thấy nước bị đẩy ra ngoài khi ông bước vào trong. Đây là cách mà ông **came up with the idea** (*đã nảy ra ý tưởng*) làm sao để tìm thấy **purity** (*sự tinh khiết*) của vàng. Vào thế kỷ 17, Isaac Newton đang ngồi dưới gốc cây thì một quả táo



roi xuống và đập vào đầu ông. Đây là lúc ông nhận ra lực hút của trái đất – **gravity** (*trọng lực*). Có nhiều ví dụ khác về cách những ý tưởng tuyệt vời bắt đầu với những khởi đầu đơn giản. Thậm chí bạn có thể trở thành một **discoverer** (*nhà khám phá*) hoặc **inventor** (*nhà phát minh*) vĩ đại. Tất cả những gì chúng ta cần là **very careful observation** (*sự quan sát rất cẩn thận*).

Most of us think that great ideas were the result of **genius thinking**. However, some of the greatest **discoveries** /dɪ'skʌvərɪz/ and **inventions** /ɪn'venʃnz/ in history began with very simple beginnings. In the 18th century, James Watt was boiling water at home. As the water began to boil, he suddenly noticed that the **steam** /sti:m/ was pushing **the lid of the kettle** /'ketl/. From this, he created the **steam engine**.

In **ancient Greece** /'eɪnfənt gri:s/, Archimedes stepped into a **bathtub** and felt that water was being pushed out when he stepped in. This is how he **came up with the idea** of how to find the **purity** /'pjʊərəti/ of gold. In the 17th century, Isaac Newton was sitting under a tree when an apple fell and hit him on the head. This was when he realized the pulling force of the earth – **gravity** /'grævəti/. There are many other examples of how great ideas began with simple beginnings. Even you can become a great **discoverer** /dɪ'skʌvərər/ or **inventor** /ɪn'ventər/. All it takes is **very careful observation** /,ɑːbzər'veɪʃn/.

Truyện chêm 27

Họa sĩ người Mexico **Frida Kahlo** (1907-1954) vừa là **a talented artist** (*một nghệ sĩ tài năng*) vừa là một người phụ nữ có **courage** (*lòng can đảm*) lớn lao. Những bức tranh của cô kể lại một câu chuyện hết sức ngạc nhiên về **tragedy** (*bi kịch*) và niềm hy vọng. Năm sáu tuổi, Kahlo mắc **polio** (*bệnh bại liệt*) và cô đã trải qua chín tháng ở trên giường. **Illness** (*Căn bệnh*) đã hủy hoại **right leg** (*chân phải*) của cô mãi mãi. Hầu hết các cô gái **back then** (*hồi đó*) không từng



chơi thể thao, nhưng Kahlo thì chơi bóng đá và **took up (take up)** (*bắt đầu chơi*) quyền anh. Tập thể dục đã giúp Kahlo mạnh mẽ hơn. Một ngày nọ, Kahlo thậm chí đã mơ ước trở thành một bác sĩ.

Năm 18 tuổi, Kahlo gặp **a terrible bus crash** (*một tai nạn xe buýt kinh hoàng*) và **destiny** (*số phận*) của cô đã thay đổi. Cô **wore (wear) full body cast** (*băng bó toàn thân*) trong nhiều tháng vì vết thương quá nặng. **But again** (*Nhưng một lần nữa*), Kahlo đã từ chối bỏ cuộc. Cô **entertain(ed)** (*giải trí*) bằng cách tự vẽ **self-portrait(s)** (*chân dung*). Cô nói: “Tôi tự vẽ mình vì tôi thường cô đơn và vì tôi là chủ đề tôi biết rõ nhất”. Kahlo phải chịu đựng sức khỏe rất tồi tệ trong suốt quãng đời còn lại, nhưng cô vẫn tiếp tục vẽ. Các nghệ sĩ khác bắt đầu nhận ra tài năng của cô - **an unusual achievement** (*thành tựu khác thường*) đối với một người phụ nữ vào thời điểm đó. Năm 1929, cô kết hôn với họa sĩ nổi tiếng người Mexico Diego Rivera, nhưng cuộc hôn nhân của họ gặp **troubled** (*trắc trở*). Kahlo từng nói: “Đã có hai vụ tai nạn lớn trong đời tôi ... Diego là tồi tệ nhất.”

Kahlo **became pregnant** (*đã mang thai*) ba lần. **Unfortunately** (*Thật không may*), vì vết thương của cô sau vụ tai nạn xe buýt và sức khỏe của cô **generally** (*nói chung*) rất kém, không ai trong số các em bé của cô **survived (survive)** (*sống sót, qua khỏi được*) sau khi sinh. **Sadness** (*Nỗi buồn*) này gần như đã tàn phá Kahlo. Những bức tranh của cô thường cho thấy **a broken woman** (*một người phụ nữ đau khổ, tuyệt vọng*), cả về trái tim và thể xác.

Khi cô đi du lịch, Kahlo luôn **attract(ed) attention** (*thu hút sự chú ý*). Cô **dress(ed) in** (*mặc*) váy dài truyền thống của Mexico, để **braid(s)** (*bím tóc*) dài và để **thick eyebrows** (*lông mày rậm*) **grow naturally** (*mọc tự nhiên*). Cô chọn vẽ ngoài khác biệt, và mọi người chú ý đến vẻ đẹp của cô ở mọi nơi cô đến. Kahlo qua đời ở tuổi 47 trong ngôi nhà nơi cô sinh ra. Cuộc đời cô ngắn ngủi, nhưng **extraordinary** (*phi thường*). Những bức tranh của cô **still amaze people** (*vẫn khiến mọi người kinh ngạc*) với **honesty** (*sự trung thực*) và **originality** (*độc đáo*) của chúng.

Mexican painter **Frida Kahlo** (1907-1954) was both **a talented artist** and a woman of great **courage** /'k3:ridʒ/. Her paintings tell an amazing story

of **tragedy** /'trædʒədi/ and hope. At the age of six, Kahlo developed **polio** /'pəʊliəʊ/, and she spent nine months in bed. The **illness** damaged her **right leg** forever. Most girls didn't use to play sports **back then**, but Kahlo played soccer and **took up** boxing. Exercising helped Kahlo get stronger. Kahlo even dreamed of becoming a doctor one day.

At 18, Kahlo was in **a terrible bus crash**, and her **destiny** /'destəni/ changed. She **wore a full body cast** for months because her injuries were so bad. **But again**, Kahlo refused to give up. She **entertained** /,entər'teɪnd/ herself by painting **self-portraits** /,self 'pɔ:trəts/. She said, "I paint myself because I'm often alone, and because I am the subject I know best." Kahlo suffered from very bad health the rest of her life, but she continued to paint. Other artists began to recognize her talent - **an unusual achievement** /ən ən'ju:ʒəʃ ə'tʃi:vmənt/ for a woman at the time. In 1929, she married famous Mexican painter Diego Rivera, but their marriage was **troubled** /'traʊblɪd/. Kahlo once said, "There have been two great accidents in my life ... Diego was by far the worst."

Kahlo **became pregnant** /'pregnənt/ three times. **Unfortunately**, because of her injuries from the bus accident and her **generally** poor health, none of her babies **survived** /sər'vaɪvd/ childbirth. This **sadness** almost destroyed Kahlo. Her paintings often show **a broken woman**, both in heart and body. When she traveled, Kahlo always **attracted attention**. She **dressed in** long traditional Mexican skirts, wore her hair in long **braids** /breɪdz/, and let her **thick eyebrows grow naturally**. She chose to look different, and people noticed her beauty everywhere she went. Kahlo died at the age of 47 in the house where she was born. Her life was short, but **extraordinary** /ɪk'strɔ:rdənəri/. Her paintings **still amaze people** with their **honesty** /'ɑ:nəsti/ and **originality** /ə,rɪdʒə'næləti/.

Truyện chiêm 28

Bạn có thể **imagine** (*tưởng tượng*) cuộc sống của bạn mà không có tiền không? Thậm chí không có **a cent** (*một xu*) hoặc một peso (tiền tệ các nước châu Mỹ La-tinh)? Một người đàn ông đã quyết định **try out** (*thử*) việc này.

Mark Boyle là **a successful manager** (*một người quản lý thành đạt*) của **an organic food company** (*một công ty thực phẩm hữu cơ*) ở Ireland. Anh đã có một cuộc sống tốt đẹp. Nhưng anh lo lắng về thiệt hại mà con người gây ra cho **enviroment** (*môi trường*). Anh cũng tin rằng mọi người đã mua nhiều thứ hơn họ cần. Boyle đã mong muốn chúng ta tự trồng lương thực và tự làm **furniture** (*đồ nội thất*), do vậy mà chúng ta sẽ không lãng phí nhiều như chúng ta làm ngày hôm nay. Vì vậy, một ngày nọ, anh bỏ lại công việc của mình và bắt đầu một **experiment** (*cuộc thử nghiệm*) - anh ấy có thể sống một năm mà không mua gì không?

Anh đã bán **houseboat** (*nhà nổi, nhà thuyền*) của mình và **moved into** (*move into*) (*chuyển đến*) một ngôi nhà di động cũ kỹ. Anh có được nó miễn phí từ một trang web nơi mọi người **give away** (*cho đi*) những thứ họ không muốn. **At first** (*Ban đầu*), nó không **as comfortable as** (*thoải mái như*) nơi ở cũ của anh ấy, nhưng anh ấy sớm làm cho nó tạo cảm giác như ở nhà. Anh đặt nó ở một trang trại gần Bristol, Anh. Thay vì trả tiền thuê nhà, anh làm việc ở nông trại. Anh ấy **burn(ed) wood** (*đốt củi*) từ rừng để **heat** (*sưởi ấm, làm nóng*) nhà, vì thế mà anh không phải trả tiền điện hay hóa đơn gas.

Boyle cũng không đi mua sắm. Anh tự trồng rau và trái cây. Anh cũng **look(ed) for** (*tìm kiếm*) thức ăn trong **trash can(s)** (*thùng rác*) của siêu thị và nấu nó trên một chiếc **wood stove** (*bếp củi*). Anh tự làm **toothpaste** (*kem đánh răng*) từ **fish bones** (*xương cá*) và **seed(s)** (*các hạt giống*). Để giặt quần áo, anh ấy đã sử dụng một loại hạt đặc biệt để **make soap** (*làm xà phòng*). Boyle thậm chí còn tự xây



nhà vệ sinh của mình và sử dụng những tờ báo cũ từ trang trại để làm **toilet paper** (giấy vệ sinh).

Anh bắt đầu sử dụng tiền lại sau mười tám tháng. Anh nói rằng cuộc sống của anh thay đổi khiến anh **feel healthier** (cảm thấy khỏe mạnh hơn), hạnh phúc hơn và **closer to nature** (gần gũi với thiên nhiên hơn). Anh đã viết hai cuốn sách về trải nghiệm của mình và sử dụng tiền để bắt đầu “Ngôi nhà miễn phí”, một trang trại ở Ireland, nơi mọi người có thể sống mà không cần tiền.

Can you **imagine** /ɪ'mædʒɪn/ your life without any money? Not even **a cent**, or a peso? One man decided to **try** it **out**.

Mark Boyle was **a successful manager** of **an organic** /ɔːr'ɡænik/ **food company** in Ireland. He had a good life. But he worried about the damage humans were doing to the **environment**. He also believed people bought more things than they needed. Boyle wished we grew our own food and made our own **furniture** /'fɜːrnɪtʃər/, so we wouldn't waste as much as we do today. So one day, he left his job and started an **experiment** – could he live for a year without buying anything?

He sold his **houseboat** and **moved into** an old mobile home. He got it free from a website where people **give away** things they don't want. It wasn't **as comfortable as** his old place **at first**, but he soon made it feel like home. He parked it on a farm near Bristol, England. Instead of paying rent, he worked on the farm. He **burned wood** /bɜːrnd wʊd/ from the forest to **heat** his home, so he didn't pay electricity or gas bills.

Boyle didn't go shopping, either. He grew his own fruit and vegetables. He also **looked for** food in the **trash cans** /'træʃ kænz/ of supermarkets and cooked it on a **wood stove** /stəʊv/. He made his own **toothpaste** from **fish bones** /bɒnz/ and **seeds** /siːdz/. To wash his clothes, he used a special type of nut to **make soap**. Boyle even built his own toilet and used old newspapers from the farm for **toilet paper**.

He began using money again after eighteen months. He says his life change made him **feel healthier**, happier, and **closer to nature**. He wrote two books about his

experience and used the money to start “The Free House,” a farm in Ireland where people can live without money.

Truyện chiêm 29

Thực phẩm, và cái cách mà chúng ta ăn nó, luôn luôn thay đổi. **As society develops** (*Khi xã hội phát triển*), chúng ta học những cách mới mẻ để trồng trọt, **processing** (*chế biến*) và nấu thức ăn. **Also** (*Ngoài ra*), khi mọi



người đi du lịch đến sống ở các quốc gia khác, họ mang theo **knowledge** (*kiến thức, sự hiểu biết*) về nấu ăn bên mình. Và thực phẩm cũng phải **fit** (*phù hợp, thích hợp*) với **modern lifestyles** (*lối sống hiện đại*) và **local tastes** (*thị hiếu địa phương*). Một món ăn đã làm điều này thành công là pizza.

Chiếc bánh pizza mà chúng ta biết ngày hôm nay lần đầu tiên **appear(ed)** (*xuất hiện*) ở Ý vào năm 1889. **A famous baker** (*Một thợ làm bánh nổi tiếng*) đến từ Naples (Napoli) đã làm một chiếc bánh pizza đặc biệt cho hoàng gia Ý. **Queen** (*Nữ hoàng*) Margherita rất thích món ăn này, người thợ làm bánh **named** (*name*) (*đặt tên*) nó theo tên của bà. **Since then** (*Kể từ đó*), bữa ăn đơn giản này gồm bánh mì, phô mai và cà chua đã đi khắp thế giới và nó **has adapted** (*adapt*) (*đã thích nghi*) với **local cultures** (*văn hóa địa phương*). Pizza bắt đầu hành trình của nó vào những năm 1890, khi nhiều người Ý chuyển đến New York **in search of** (*để tìm kiếm*) một cuộc sống tốt hơn. Ở đó, họ tiếp tục làm pizza, và **pizzeria** (*tiệm pizza*) đầu tiên được mở vào năm 1905.

Lúc đầu, nó chỉ phổ biến với người Ý, nhưng đến cuối những năm 1940, người Mỹ **discover(ed)** (*đã tìm ra*) một hương vị cho nó. Ngày nay, họ chi một khoản đáng kinh ngạc, 37 tỷ đô la trong một năm vào pizza

Pizza tiếp tục chuyển đi vòng quanh thế giới, thích nghi với mọi thời đại. Ví dụ, ở Thụy Điển, không có gì lạ khi mà có **peanut(s)** (*đậu phộng, lạc*) và chuối trên chiếc bánh pizza của bạn. Nhật Bản là một quốc gia của **seafood lovers** (*những người yêu thích hải sản*), vì vậy **not surprisingly** (*không có gì đáng ngạc nhiên*),

họ yêu thích **octopus** (*bạch tuộc*) và **squid** (*mực*), **as well as** (*cũng như là*) **roasted seaweed** (*rong biển nướng*). Người Úc đôi khi lựa chọn kangaroo hoặc **crocodile** (*cá sấu*), và ở Philippines họ thích **mango** (*xoài*) trên bánh pizza của họ.

Popularity (*Tính phổ biến*) của pizza cũng **related** (*liên quan*) đến lối sống đang thay đổi của chúng ta. Trong **super-fast society** (*xã hội siêu nhanh*) ngày nay, người ta thường không có thời gian hay là năng lượng để mà nấu ăn. Vì vậy, họ đặt mua **takeout** (*thực phẩm ăn ở ngoài*) [Hơi khó dịch, hiểu ngắn gọn là thực phẩm mua tại một nhà hàng nhưng ăn ở đâu đó] và rất thường xuyên, đó là một chiếc bánh pizza. Nếu bạn thậm chí không có thời gian để ngồi xuống, hãy mua lấy một miếng và ăn nó khi đứng! Bánh pizza đã đi được **a long way** (*một chặng đường dài*). Từ khi bắt đầu ở một thành phố của Ý, nó đã phát triển để trở thành một trong những món ăn yêu thích nhất thế giới.

Food, and the way we eat it, is always changing. **As society** /sə'saɪəti/ **develops**, we learn new ways of growing, **processing**, and cooking food. **Also**, when people travel to live in other countries, they take their **knowledge** /'nɔ:lɪdʒ/ of cooking with them. And food must **fit modern lifestyles** and **local tastes**, too. One food that has done this successfully is the pizza.

The pizza we recognize today first **appeared** /ə'pɪəd/ in Italy in 1889. **A famous baker** from Naples made a special pizza for the Italian royal family. **Queen** Margherita loved the dish so much, the baker **named** it after her. **Since then**, this simple meal of bread, cheese, and tomato has traveled the world, and it **has adapted** to **local cultures**. Pizza began its journey in the 1890s, when many Italians moved to New York **in search of** a better life. There they continued to make pizzas, and the first **pizzeria** /ˌpiːtsə'ri:ə/ opened in 1905.

At first it was only popular with Italians, but by the late 1940s, Americans **discovered** a taste for it. Today, they spend an incredible \$37 billion a year on pizzas.

Pizza continued its travels around the world, adapting all the time. In Sweden, for example, it is not unusual to have **peanuts** and bananas on your pizza. Japan is a

nation of **seafood lovers**, so **not surprisingly**, they love **octopus** /'ɑ:ktəpəs/ and **squid**, **as well as roasted** /'rəʊstɪd/ **seaweed**. Australians sometimes choose kangaroo or **crocodile**, and in the Philippines they like **mango** on their pizza. The **popularity** /ˌpɒ:pjuː'lærəti/ of the pizza is also **related** /rɪˈleɪtɪd/ to our changing lifestyles. In today's **super-fast society**, people often don't have the time or energy to cook. So, they order **takeout** and very often, it's a pizza. If you don't even have time to sit down, buy a single slice and eat it standing up! The pizza has come **a long way**. From its beginnings in an Italian city, it has grown to become one of the world's favorite foods.

